

Số: 1011/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 5 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin  
và phần mềm một cửa hiện đại của UBND huyện Ba Tơ**

|                                      |               |
|--------------------------------------|---------------|
| TRUNG TÂM CÔNG ĐÁO & TIN HỌC Q. NGÃI |               |
| CV                                   | Số: 1842      |
| ĐẾN                                  | Ngày: 31/5/17 |
|                                      | Chức vụ:      |

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03/6/2008;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 01/3/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 686a/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án thực hiện cơ chế một cửa theo hướng hiện đại tại UBND huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của UBND huyện Ba Tơ tại Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 27/4/2017 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1471/STC-QLGCS ngày 25/5/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin và phần mềm một cửa hiện đại của UBND huyện Ba Tơ như sau:

1. Nội dung: Mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin và phần mềm một cửa hiện đại của UBND huyện Ba Tơ.

2. Danh mục và số lượng thiết bị mua sắm: Theo Phụ lục số 01 đính kèm.

3. Cơ quan thực hiện mua sắm: Văn phòng HĐND và UBND huyện Ba Tơ.

4. Giá trị mua sắm: Tối đa không quá 2.000 triệu đồng (bao gồm các loại thuế và chi phí lắp đặt, chuyển giao công nghệ), sẽ được chuẩn xác theo

kết quả trúng thầu và thanh, quyết toán theo quy định. (Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm).

5. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện trong dự toán năm 2017 (đã được giao dự toán tại Quyết định số 686a/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh).

6. Thời gian thực hiện: Tháng 6 năm 2017.

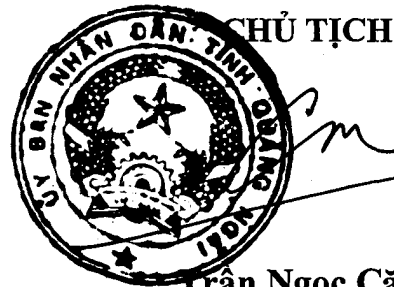
**Điều 2.** UBND huyện Ba Tơ có trách nhiệm chỉ đạo Văn phòng HĐND và UBND huyện Ba Tơ lập đầy đủ các thủ tục về kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo đúng quy trình, quy định, gửi Sở Tài chính thẩm định để trình UBND tỉnh phê duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nội vụ, Thông tin và Truyền Thông; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi, Chủ tịch UBND huyện Ba Tơ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

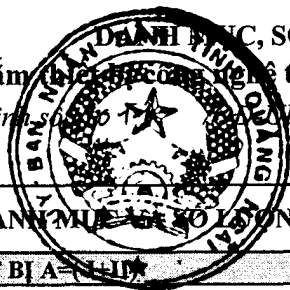
- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện Ba Tơ;
- VPUB: PCVP(KT,NC,VX), NC, KGVX, TH, CBTH;
- Lưu: VT, KTBngoc291.



Trần Ngọc Căng

Phụ lục 01

**Gói thầu: Mua sắm thiết bị công nghệ thông tin và phần mềm một cửa hiện đại huyện Ba Tơ**  
(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)



| TT  | DANH MỤC THIẾT BỊ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Số lượng | Đơn vị | Bảo hành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------|----------|
| A   | <b>CHI PHÍ THIẾT BỊ A - 1.1</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |        |          |
| I   | <b>THIẾT BỊ KỸ THUẬT</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |          |        |          |
| 1   | <b>Máy chủ: HP DL160 Gen9 8SFF CTO Server (Hoặc tương đương)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2        | Bộ     | 36       |
|     | HPE DL160 Gen9 E5-2640v4 FIO Kit<br>HPE 16GB 1Rx4 PC4-2400T-R Kit<br>Factory integrated<br>HPE 1.2TB SAS 10K SFF SC HDD<br>Factory integrated<br>HP 9.5mm SATA DVD-RW Jb Gen9 Kit<br>Factory integrated<br>HP DL160 Gen9 CPU1 Riser FIO Kit<br>HP DL160 Gen9 8SFF w/ P440 Cbl Kit<br>Factory integrated<br>HP Smart Array P440/4G FIO Controller<br>HPE Ethernet 1Gb 2P 332T Adptr<br>Factory integrated<br>HP TPM Module Kit<br>Factory integrated<br>HP 1U SFF Easy Install Rail Kit<br>Factory integrated<br>HPE 900W AC 240VDC Pwr Input Mdl FIO Kit<br>HPE 900W AC 240VDC Pwr Backplane FIO Kit<br>HPE 3Y Foundation Care NBD Service<br>HPE ProLiant DL160 Gen9 Support |          |        |          |
| 2   | <b>KVM D-link 4 Port USB KVM Switch -DKVM-4U</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1        | HT     | 12       |
| 2.1 | <b>Monitor HP LED 19.5 + Keyboad HP, mouse HP (Hoặc tương đương)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1        | Bộ     |          |
| 2.2 | <b>MONITOR DELL 19.5 - E2016HV (D-SUB)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1        | cái    |          |
|     | Kích thước màn hình: 19.5". Độ phân giải: 1600 x 900dpi at 60 Hz; Độ tương phản: 600 to 1 (typical); Độ sáng: 200 cd/m2 (typical); Thời gian đáp ứng: 5ms (back to white); Góc nhìn: (160° vertical /170° horizontal); Color Gamut: (typical): 84% (CIE 1976); Màu sắc hỗ trợ: 16.7 triệu màu; Kích thước điểm ảnh: 0.248 mm; Công nghệ Panel Backlight: LED; Display Screen Coating: Antiglare with hard-coating 3H; Kết nối: VGA                                                                                                                                                                                                                                            |          |        |          |
| 2.3 | <b>Keyboard ( bàn phím):</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1        | Cái    |          |
| 2.4 | <b>Mouse (Chuột): USB Optical ( Quang)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1        | Cái    |          |
| 3   | <b>Thiết bị LAN ( mạng) (Hoặc tương đương)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1        | HT     | 24       |
| 3.1 | <b>Aruba 2530 24 Switch</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1        | Bộ     |          |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |   |    |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|--|
|     | <p>The HP 2530-24G Switch is a fully managed layer 2 switch with 24 10/100/1000 ports and 4 GbE SFP slots.</p> <p>Ports<br/>(48) 10/100/1000 or 10/100 ports, maximum, PoE+ available, depending on model and configuration, (2) SFP+ fixed 1000/10000 slots, (4) GbE SFP slots, (2) dual-personality ports (10/100/1000 or SFP slot), or (2) 10/100/1000 ports maximum, depending on model and configuration</p> <p>Memory and processor<br/>ARM9E @ 800 MHz<br/>128 MB flash<br/>Packet buffer size: 1.5 MB dynamically allocated<br/>256 MB DDR3 DIMM</p> <p>Latency<br/>100 Mb Latency: &lt; 7.4 <math>\mu</math>s<br/>1000 Mb Latency: &lt; 2.3 <math>\mu</math>s</p> <p>Throughput<br/>up to 41.6 Mpps</p> <p>Switching capacity<br/>56 Gbps</p> <p>PoE capability<br/>382 W maximum, depending on model</p> <p>Stacking capabilities<br/>Virtual<br/>16 switches</p> <p>Management features<br/>IMC - Intelligent Management Center<br/>Command-line interface<br/>Web browser<br/>Configuration menu<br/>Out-of-band management (serial RS-232c or micro usb)<br/>IEEE 802.3 Ethernet mib<br/>Repeater mib<br/>Ethernet interface mib</p> <p>Dimensions and weight<br/>Dimensions (W x D x H)<br/>(44.3 x 25.4 x 4.45 cm)<br/>Weight<br/>(2.77 kg)</p> |   |    |  |
| 3.2 | <p><b>Thiết bị Load Balancing Vigor2920FV Fiber Router</b></p> <p>Enterprise Level Unified Security Firewall - Router<br/>Dual-WAN: Outbound Policy-Based Load-Balance, BoD (Bandwidth on Demand), WAN Connection Fail-over.<br/>* WAN 1: 10/100Mbps, RJ45<br/>* WAN 2: 10/100/1000Mbps, RJ45<br/>* WAN 3: connect to USB 3.5G/4G modem<br/>4 LAN port Gigabit VLAN, Layer 3 Multi-Subnet (4 lớp mạng khác nhau).</p> <p>VPN sever with 32 VPN chanel (30Mbps), Easy connect for Branch-to-office, Teleworker-to-Office; - Web content filter power by CommTouch (option);<br/>Dynamic DNS; multi-NAT; DHCP Server, DNS cache &amp; proxy.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1 | Bộ |  |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |            |           |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|-----------|
|            | <p>Session &amp; Bandwidth Management: Class-based Bandwidth Guarantee by User-Defined Traffic categories. Internet Access Control/Restriction, Limit Access</p> <p>Firewall security: Object-Oriented, Policy-based IP Filter, DoS, DDoS Prevention, CSM (Content Security Management), Bind IP (DHCP) to Mac ... Real-time email/Syslog alert when Attack is detected. Secure remote management, SNMP Agent with MIB-II</p> <p>Smart monitor (30pc): xem nội dung mail, chat, web... của từng user trên mạng; Cổng quang SFP trực tiếp, 1 hoặc 2 sợi quang</p> <p>VoIP gateway, 2 port FXS kết nối với 2 ĐT bàn hoặc tổng đài, gọi và Fax miễn phí giữa các Văn phòng, hoặc gọi QT giá rẻ. Mỗi port VoIP đăng ký đồng thời với 6 SIP server</p> <p>Tương thích với dịch vụ VoIP của VNPT (IMS), Viettel (IPPHone - NGN), FPT (73xxxxxx)</p> |          |            |           |
| <b>3.3</b> | <b>GSM Modem G2403U</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>1</b> | <b>Bộ</b>  |           |
|            | <p>Industrial design - Aluminum casing</p> <p>Based on Wavecom module Q2403A</p> <p>Dual-band 900/1800MHZ</p> <p>3V SIM card slot</p> <p>Standard USB interface</p> <p>Support AT command to make remote control (GSM07.07 and 07.05)</p> <p>GPRS Class 8; Antenna with high sensitivity</p> <p>Output Power; Class 4, 2W @ 900MHz; Class 1, 1W @ 1800MHz</p> <p>Input voltage 5V-24V DC; Input current 1A-2A</p> <p>Working temperature -20 ~+60; Storage temperature -25 ~+70</p> <p>Size: 98 x 54 x 25mm;</p> <p>Weight: 130g</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |          |            |           |
| <b>3.4</b> | <b>ACCESS POINT HP M220 802.11n WW Access Point (J9799A)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>1</b> | <b>Bộ</b>  |           |
|            | <p>1 RJ-45 autosensing 10/100/1000 port (IEEE 802.3 Type 10BASE-T, IEEE 802.3u Type 100BASE-TX, IEEE 802.3ab Type 1000BASE-T)</p> <p>Media Type: Auto-MDIX</p> <p>Duplex: 10BASE-T/100BASE-TX: half or full; 1000BASE-T: full only</p> <p>Indoor Enclosure</p> <p>802.11a/b/g/n</p> <p>300 Mb/s</p> <p>Single Radio</p> <p>2 Internal Antennas</p> <p>Centralized wireless LAN management</p> <p>management : Web browser</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |            |           |
| <b>4</b>   | <b>Bộ lưu điện UPS Cyber Power PR3000ELCDRTL2U (Hoặc tương đương)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>1</b> | <b>Cái</b> | <b>24</b> |
|            | <p>GreenPower UPS™ Technology</p> <p>Pure Sine Wave Output</p> <p>Sử dụng công nghệ Line-Interactive</p> <p>UPS thiết kế dạng Rack / Tower</p> <p>Công suất: 3000VA/2400W</p> <p>Automatic Voltage Regulator (AVR)</p> <p>Cầu tri bảo vệ đầu ra UPS</p> <p>Tự động sạc battery</p> <p>Cổng Emergency Power Off (EPO)</p> <p>Màn hình hiển thị LCD (có thể xoay được)</p> <p>Kết nối với máy tính qua Cổng USB &amp; Serial</p> <p>Thay thế battery nóng</p> <p>Mở rộng cabinet battery nâng thời gian runtime của UPS</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |          |            |           |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |          |            |           |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|-----------|
|            | Có cổng chống sốc điện (dùng cho máy in,...)<br>bảo vệ chống sét lan truyền: Phone/Fax/Modem and DSL/Network protection<br>Phần mềm: PowerPanel®Business Edition<br>SNMP / HTTP Remote Management Capabilities (optional)<br>Cổng Kết nối qua RS232 và USB<br>Resettable Circuit Breaker                                                                                                                                                                     |          |            |           |
| <b>5</b>   | <b>Hệ thống tra cứu thông tin trong ngày (Hoặc tương đương)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>1</b> | <b>HT</b>  | <b>12</b> |
| <b>5.1</b> | <b>Máy quét mã vạch HONEYWELL HYPERION 1300</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>1</b> | <b>Cái</b> |           |
|            | Công nghệ quét: Linear Imager Tầm xa quét: 30 – 660 mm Tốc độ quét: 270 scan/s Độ rộng vạch nhỏ nhất: 0.125 mm (5 mil) Loại mã vạch: 1D<br>Dung sai chuyển động: 20 in (51cm)/giây<br>Độ dốc, nghiêng: 65°, 65°<br>Tốc độ quét: 270 dòng/giây<br>Số tia quét: 1 tia<br><br>Giao tiếp hệ thống: Multi-Interface / Includes RS232 (TTL +5V, 4 Signals) / KBW / USB (HID Keyboard, Serial, IBM OEM); RS-232C (+/-12V) and IBM RS485 supported via adapter cable |          |            |           |
| <b>5.2</b> | <b>Máy tính để bàn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>1</b> | <b>Bộ</b>  |           |
|            | Mainboard: Main Gigabyte H110 Siêu Bền 100% tụ rắn<br>CPU: Intel® Processor 2 x 3.3 GHz<br>HDD: 500GB<br>RAM: 4GB DDR-4 Bus 2400<br>VGA: Intel® HD Graphics<br>Mouse : USB Port<br>Keyboard: USB Port<br>Case: CoolerPlus ATX<br>Nguồn: CoolerPlus Fan 8<br>Màn hình: Màn hình 18.5 inch LED                                                                                                                                                                 |          |            |           |
| <b>6</b>   | <b>Máy Scan KODAK i2400 (Hoặc tương đương)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>1</b> | <b>Cái</b> | <b>12</b> |
|            | Máy quét tài liệu chuyên dụng khổ A4<br>Tốc độ quét: 30 trang/phút (đen sắc - màu)<br>Đèn chiếu sáng sử dụng công nghệ LED.<br>Công nghệ quét: CCD<br>Độ phân giải: tối đa 600 x 600 dpi. Độ sâu màu: 48 bit<br>Khay nạp giấy: 50 tờ. Quét cùng lúc 2 mặt.<br>Hỗ trợ định dạng: TIFF, JPEG, RTF, BMP, PDF, ...<br>Cổng giao tiếp: Hi-Speed USB 2.0<br>Công suất sử dụng: 2.000 từ/ngày<br>Kích thước: 330 x 162 x 246 (mm).<br>Trọng lượng: 5,5 kg.          |          |            |           |
| <b>7</b>   | <b>Máy tính để bàn Dell OptiPlex 3240 AIO XCTO</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>1</b> | <b>Bộ</b>  | <b>12</b> |
|            | Processor: Intel Core i3-6100 (Dual Core, 3MB, 4T, 3.2GHz, 65W)<br>Chipset : Intel® Sunrise point H110<br>Memory: 4GB DDR3 1600Mhz<br>Hard Drive : 1TB 7200 RPM 2.5 HDD<br>Removable Media: 8x DVD+/-RW 9.5mm Optical Disk Drive<br>Graphics: Integrated Intel HD Graphics 530<br>Audio: Intel High Definition Audio with Waves MaxxVoice Pro                                                                                                                |          |            |           |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |          |             |           |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-----------|
|            | Communication: Intel 10/100/1000 Mbps RJ-45 Ethernet<br>wireless: M.2 2230 card combo M.2 card (Intel Wireless 8260 M.2 PCIe WLAN card (802.11n/ac) with Bluetooth)<br>Key: Dell Multimedia Keyboard (English) - KB216 - Black (Kit)<br>Mouse: Dell Optical Mouse-MS116 - Black<br>Connectors :<br>USB 2.0 (Side/Rear): 0/2<br>USB 3.0 (Side/Rear): 2/2<br>USB port with PowerShare support: 1(side) USB 3.0<br>Power Supply:<br>155 Watt PSU for UMA<br>200 Watt dGPU<br>Monitor: 21 " touch<br>Wireless Keyboard and Mouse |          |             |           |
| <b>8</b>   | <b>Máy tính để bàn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>6</b> | <b>Bộ</b>   | <b>12</b> |
|            | Mainboard: Main Gigabyte H110 Siêu Bền 100% tụ rắn<br>CPU: Intel® Processor 2 x 3.3 GHz<br>HDD: 500GB<br>RAM: 4GB DDR-4 Bus 2400<br>VGA: Intel® HD Graphics<br>Mouse : USB Port<br>Keyboard: USB Port<br>Case: CoolerPlus ATX<br>Nguồn: CoolerPlus Fan 8<br>Màn hình: Màn hình 18.5 inch LED                                                                                                                                                                                                                                 |          |             |           |
| <b>9</b>   | <b>Hệ thống hiển thị trả kết quả trong ngày</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>1</b> | <b>HT</b>   | <b>12</b> |
| <b>9.1</b> | <b>Màn hình Tivi LCD 48" (Hoặc tương đương)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>1</b> | <b>Cái</b>  |           |
|            | - Màn hình LED 48 Inches<br>- Công Nghệ chiếu sáng đèn LED<br>- Độ Phân Giải Full HD 1920 x 1080<br>- Tần Số Quét 100 Hz CMR<br>- Bộ giải mã truyền hình kỹ thuật số DVB-T2 , Khe cắm CI+ (để xem truyền hình trả phí)<br>- Cổng Kết Nối : 3 HDMI, 1 cổng Composite (AV), 1 LAN, 2 USB, Wifi<br>- Xem phim qua cổng USB                                                                                                                                                                                                      |          |             |           |
| <b>9.2</b> | <b>Máy tính để bàn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>1</b> | <b>Khối</b> |           |
|            | Mainboard: Main Gigabyte H110 Siêu Bền 100% tụ rắn<br>CPU: Intel® Processor 2 x 3.3 GHz<br>HDD: 500GB<br>RAM: 4GB DDR-4 Bus 2400<br>VGA: Intel® HD Graphics<br>Mouse : USB Port<br>Keyboard: USB Port<br>Case: CoolerPlus ATX<br>Nguồn: CoolerPlus Fan 8                                                                                                                                                                                                                                                                     |          |             |           |
| <b>9.3</b> | <b>Giá treo màn hình LCD, Cable VGA...phụ kiện</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>1</b> | <b>Bộ</b>   |           |
|            | Giá treo màn hình 45-60"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |          |             |           |
|            | Cable VGA: 20m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |             |           |
|            | Cable HDMI: 20m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |          |             |           |
|            | Cable điện 20m, ổ cắm điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          |             |           |
|            | Phụ kiện: Đinh vít nẹp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |             |           |
| <b>10</b>  | <b>Máy in Brother HL-L2366DW (Hoặc tương đương)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>2</b> | <b>Cái</b>  | <b>12</b> |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |   |      |    |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------|----|
|      | Khổ giấy: A4, B5, A5, A6, letter<br>Tốc độ in: 30 tr/ph<br>Độ phân giải: 600x600 dpi, HQ 1200<br>Bộ nhớ trong: 32MB<br>In mạng 2 mặt tự động<br>Khay giấy 250 tờ<br>Giao thức: Hi speed 2.0<br>Kết nối mạng: 10Base-T/100Base-TX, IEEE 802.11b/g/n (Infrastructure Mode/Ad-hoc Mode) IEEE 802.11 g/n (Wi-fi Direct)<br>In từ thiết bị di động: Brother iPrint&Scan, AirPrint, Google Cloud Print<br>Ngôn ngữ in: PCL6<br>Sử dụng hộp mực TN-2385 (2.600 trang)<br>Công suất 250-2000 trang / tháng                                                                                                                                         |   |      |    |
| 11   | <b>Hệ thống camera giám sát (Hoặc tương đương)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1 | HT   | 12 |
| 11.1 | <b>Phần mềm ghi hình Camera qua mạng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1 | Disk |    |
|      | Chuẩn nén hình H.264, MPEG-4 & Motion JPEG. Hỗ trợ ghi hình độ phân giải đến 1280 x 960.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |   |      |    |
| 11.2 | <b>Camera quan sát AHD AZZA BVF-2428P-M30</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6 | Cái  |    |
|      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- AHD Camera thân hồng ngoại (LED IR cameras 20-30 mét)</li> <li>- Loại trung cấp ( Middle Range)</li> <li>- Độ phân giải chip hình : 1984x 1225 pixel</li> <li>- 1/2.8" SONY Exmor IMX222 LQJ:2.43 Megapixel/40FPS 12 bits color</li> <li>- Độ phân giải xuất hình AHD tương đương 2.0 Mp – 1080P</li> <li>- Độ nhạy sáng: 0.01 lux (Bật Hồng Ngoại 0 lux ).True day night</li> <li>- Ống kính DAIWON siêu FULL- HD 3 Mega 2.8-12mm</li> <li>- 2 nút chỉnh ống kính bên ngoài tiện lợi (không cần mở camera)</li> <li>- IP 66 Outdoor water proof Polycarbonate casing, chống thấm nước</li> </ul> |   |      |    |
| 11.3 | <b>Bộ nguồn camera Honor</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6 | Cái  |    |
|      | Nguồn vào AC: 220V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   |      |    |
|      | Nguồn ra DC: 12V-1,5Ampe                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |   |      |    |
| 11.4 | <b>Đầu ghi hình 8 channel AZZA AHDR-1808R-MH</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1 | Bộ   |    |
|      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 8 Kênh AHD (H=1080P)( 1 x ổ cứng). Ghi hình real time 30 hình/ giây/ kênh.</li> <li>- Ghi hình: 720P/ 960P/ 1080P.</li> <li>- Phát lại: 1080P x 4 kênh đồng thời. Cài digital tại chế độ 1080P</li> <li>- Ngõ vào: 4 BNC cho Video + 4 composite cho Audio.</li> <li>- Ngõ ra: HDMI/ VGA cho Video + Composite cho audio.</li> <li>- Mạng RJ45: 10/100 M</li> <li>- Điều khiển PTZ: RS485 x 1 cổng.</li> <li>- Kích thước: 255 x255 x 45 mm</li> <li>- HDD 2TB SATA 7200rpm Seagater</li> </ul>                                                                                                   |   |      |    |
| 11.5 | <b>Tivi LCD Samsung LED 32 inch (Hoặc tương đương)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1 | Cái  |    |
|      | Product: LED<br>Hiển thị: 32 Inch, 1920 x 1080 Resolution<br>Âm thanh: 10W x 2 Sound Output (RMS), Dolby Digital Plus / Dolby Pulse, DTS Studio Sound, DTS Premium Sound, Down Firing + Full Range Speaker                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |      |    |

|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |                 |    |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|----|
|       | Video: 100 Clear Motion Rate, Picture Engine: HyperReal Engine; Dynamic Contrast Ratio : Mega Contrast; Wide Color Enhancer (Plus) available; Film Mode available; Natural Mode Support;<br>Smart TV 2.0: Smart Hub available                                                                                                                                                                                                                |             |                 |    |
| 12    | <b>Tủ mạng COM RACK 42U CR-42U800 ( để máy chủ, UPS....) (Hoặc tương đương)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1           | Tủ              | 12 |
|       | 19" COMRACK Cabinet 42U ( W600 x H2000 x D800)<br>Including:<br>AC Power Distribution 06 Outlets( 01pcs); Heavy duty shelf (01pcs); Slide shelf (01 pcs)                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |                 |    |
| 13    | <b>Tủ mạng 19" COMRACK Wall mount 12U ( Tủ để Swich, Pachpanel..) (Hoặc tương đương)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1           | Tủ              | 12 |
|       | 19" COMRACK Wall mount 12U (600 x 450 x 620) mm<br>Including:<br>Fan 1 pcs<br>AC Power Distribution 03 Outlets                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |                 |    |
| 14    | <b>Hệ thống cắt lọc sét cho hệ thống máy chủ (Hoặc tương đương)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1           | HT              | 12 |
|       | Thiết bị chống sét cho đường mạng và giá đỡ RJ45 PNET1GB; giá đỡ PRM24 đi kèm, lắp vào tủ rack PNETR6<br>Thiết bị chống sét điện thoại. Internet + giá đỡ (Giá đỡ PRM24 và Chống sét cho điện thoại và ADSI PTEL2R)<br>Thiết bị cắt lọc sét nguồn điện: DLSF 20A LPI Power line surge filter, 20A, 1 Ph, DIN Mount, 240V AC, 3 Mode L-N, L-E & N-Eprotection, 12kA +12 kA Maximum surge rating L-N, Protection per mode, 20kA N-E Protection | 1<br>1<br>1 | Bộ<br>Bộ<br>Cái |    |
| 15    | <b>Hệ thống cable mạng vi tính, Camera, âm thanh, điện nguồn cho thiết bị (Hoặc tương đương)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1           | HT              | 12 |
| 15.1  | Cat 6 24-port Patch Panel, Cable Management Tray (RJ6AB/24PPCC)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1           | Cái             |    |
| 15.2  | Dây cáp mạng AMP cat 6e (305m/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3           | Thùng           |    |
| 15.3  | Đầu nối AMP RJ-45 cat6e ( 100 cái/ hộp)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1           | hộp             |    |
| 15.4  | Outlet AMP Cat6e 1 port,( Moduljack Cat6e + mặt nạ 1 port và đế nối)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 12          | Bộ              |    |
| 15.5  | Dây điện cadivi 2x4mm2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 40          | m               |    |
| 15.6  | Dây điện cadivi 2x2,5mm2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 350         | m               |    |
| 15.7  | Ổ cắm điện Sino 3 châu + đế nối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10          | cái             |    |
| 15.8  | Ổ cắm Sino 6 lỗ Có dây 3m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15          | Cái             |    |
| 15.9  | Cáp âm thanh Alantek chống nhiễu 2 Cx1,5mm2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 100         | m               |    |
| 15.10 | CB LG 45VA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1           | cái             |    |
| 15.11 | Nẹp nhựa 3p                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 120         | m               |    |
| 16    | <b>Hệ thống xếp hàng, lấy số tự động VDS - QMS (6 quầy) (Hoặc tương đương)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1           | HT              | 12 |
| 16.1  | <b>Thiết bị điều khiển tại bàn Model: VDS-OU350</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6           | Cái             |    |
|       | Hiển thị bằng LCD.<br>6 phím chức năng.<br>Vỏ hộp nhựa kỹ thuật<br>Kích thước : 150 x 105 x 30mm.<br>Chức năng : gọi số kế tiếp, phát thanh lại, gọi số bất kỳ, chuyển dịch vụ, chuyển quầy, bỏ qua.<br>Hiển thị : số thứ tự đang phục vụ, số khách đang chờ trong dịch vụ, thời gian.<br>Một quầy có thể phục vụ nhiều dịch vụ, có thứ tự ưu tiên cho từng dịch vụ.<br>Chuẩn giao tiếp : RS485<br>Nguồn điện : 12VDC                        |             |                 |    |
| 16.2  | <b>Bảng hiển thị quầy Model: VDS-DS200</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6           | Cái             |    |
|       | Hiển thị bằng LED ma trận điểm<br>Độ phân giải 24 x 8, - Màu sắc chữ : đỏ.- Hiển thị : số và câu thông báo đơn giản.- Nhấp nháy số khi thay đổi số                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |                 |    |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |   |      |  |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------|--|
|      | Kích thước : 230 x 100 x 28mm.<br>Chuẩn giao tiếp : RS485<br>Nguồn điện : 12VDC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |   |      |  |
| 16.3 | <b>Thiết bị hiển thị trung tâm Model: VDS-MD3LM</b><br>Hiển thị bằng LED điểm<br>Số lượng LED sử dụng : 21; Hiển thị 3 dòng thông tin; - Có khả năng hiển thị 1 dòng chữ,<br>Khung hộp: kim loại sơn tĩnh điện, Kích thước : 500 x 400 x 40mm<br>Chuẩn giao tiếp: RS485<br>Nguồn sử dụng : 12VDC                                                                                                                                                                                                                                          | 1 | Cái  |  |
| 16.4 | <b>Phần mềm (Software)VDS-QMSys 6.10</b><br>Quản lý toàn bộ hoạt động hệ thống.<br>Sử dụng database Access hoặc SQL.<br>Giao tiếp thông qua cổng COM máy tính.<br>Phát thanh tiếng Việt với 3 giọng đọc, tiếng Anh 2 giọng đọc.<br>In báo cáo, biểu đồ giao dịch.                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1 | Disk |  |
| 16.5 | <b>Máy in nhiệt Model: VDS-TD211</b><br>Sử dụng máy in nhiệt cắt giấy tự động khổ giấy 80mm<br><br>In với tốc độ nhanh 200mm/s, không gây ồn, In logo trên phiếu in, Mặc định 8 loại dịch vụ khách hàng (tối đa 16 dịch vụ)<br><br>Khung hộp: kim loại sơn tĩnh điện<br>Chuẩn giao tiếp: RS485<br>Nguồn sử dụng : 12VDC                                                                                                                                                                                                                   | 1 | Cái  |  |
| 16.6 | <b>Amplify Mixer TOA A-2240</b><br>Công Suất ra 240W<br>Đáp tuyến tần số 50-20,000Hz<br>Độ méo tiếng Dưới 1%<br>Ngõ vào Mic 1-3: -60dB 600Ω Cân bằng<br>AUX 1,2: -20dB, 10kΩ không cân bằng, CRA<br>Trở kháng cao 42Ω<br>Trở kháng thấp 4Ω (31V)<br>Ngõ ra âm thanh 0 dB(1.0mA), 600Ω, không cân bằng, Jack cắm hoa sen(RCA)<br>Nguồn Phantom Mic1<br>Tỉ lệ S/N Hơn 60dB<br>Điều chỉnh âm sắc Bass/Treble<br>Thành phẩm Mặt trước: Nhựa ABS, màu đen/Vỏ: Thép, Sơn màu đen<br>Kích thước 420(R)x 100.9© 360.3(S) mm<br>Trọng lượng 13.2kg | 1 | Cái  |  |
| 16.7 | <b>Loa hộp gắn tường TOA BS-1030</b><br>Công Suất 30W<br><br>Trở kháng 100V line:330Ω(30W), 500Ω(20W), 670Ω(15W), 1kΩ(10W), 2kΩ(5W),<br>70V line:170Ω(30W), 250Ω(20W), 330Ω(15W), 500Ω(10W), 1k Ω(5W), 8Ω<br><br>Cường độ âm thanh(1W,1m) 90dB<br>Đáp tuyến tần số 80~20,000Hz<br>Thành phẩm Vỏ loa:Nhựa ABS<br>Mặt: lưới Thép phủ Sơn màu trắng/đen<br>Kích thước 196(R) × 290(C)× 150 (S)mm<br>Trọng lượng 2.5kg                                                                                                                        | 2 | Cái  |  |
| 16.8 | <b>Giá để thiết bị bảng hiển thị quay, trung tâm, âm thanh ...</b><br><br>Giá 3 tầng, có bánh xe để thiết bị Aamli, Micro, thiết bị điều khiển hiển thị trung tâm, quầy của hệ thống xếp hàng tự động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1 | Bộ   |  |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |   |     |    |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----|----|
| 16.9 | <b>Micro để bàn TOA EC-100M</b><br>Nguồn điện 3 V DC (R14P × 2)<br>Dòng tiêu thụ 2 mA trong rung chuông khởi động và hoạt động micro 10 µA tại không có hoạt động<br>Chime Tones 4 âm rung chuông khởi động (lên / xuống)<br>Microphone động loại Unidirectional<br>Microphone Đáp ứng tần số 200 Hz 10 kHz<br>Đầu ra Chime tín hiệu: -45 dB *, 600 Ω, không cân bằng (rung chuông khởi động kiểm soát khối lượng thiết lập vị trí tối đa)<br>Microphone: -53 dB, 600 Ω, không cân bằng (1 kHz, 0 dB = 1 V / Pa)<br>Kết thúc Trường hợp: kẽm đúc chết, kim loại vàng<br>Trọng lượng: 770 g<br>Chi phí nhân công lắp đặt                                                                                                                                                                                                                                             | 1 | Cái |    |
| 17   | <b>Máy photocopy Canon IR 2525 (Hoặc tương đương)</b><br>Chức năng chuẩn: Copy – In mạng – Scan màu mạng.<br>Giao tiếp sử dụng bằng Tiếng Việt.<br>Màn hình LCD cảm ứng Tiếng Việt.<br>In hình trực tiếp từ USB (có sẵn): file .JPEG, .TIFF.<br>Sao chụp liên tục từ 01 - 999 copy.<br>Tốc độ copy/in/scan: 25 trang A4/phút.<br>Bộ đảo bản sao (Duplex Unit) : Có Sẵn.<br>Bộ nạp và đảo mặt bản gốc DADF: Có Sẵn<br>Chia bộ điện tử (so le) : có sẵn.<br>Khả năng phóng thu từ 25% - 400% (tăng giảm 1%).<br>6 mức thu nhỏ, 5 mức phóng to có sẵn.<br>Khay giấy ngăn kéo: 2 khay, Khay 1: 250 tờ + Khay 2: 550 tờ (định lượng 64 đến 90gsm).<br>Khay giấy tay: 100 tờ (định lượng 64 đến 128gsm).<br>Khổ giấy tối đa : A6 - A3.<br>Bộ nhớ Ram: 256 MB (Max 512 mb.)<br>Độ phân giải Copy: 600 x 600dpi.<br>Kích thước: 565 x 680 x 806 (mm). Trọng lượng: 67.7 kg. | 1 | Máy | 12 |
| 18   | <b>Điều hòa Samsung Samsung 2 HP AR18KVFSBWKNSV (Hoặc tương đương)</b><br>Loại máy Điều hoà 1 chiều<br>Công suất làm lạnh 2 HP - 18.000 BTU<br>Công suất sưởi ấm Không có sưởi ấm<br>Công nghệ Inverter Máy lạnh Inverter<br>Tiêu thụ điện Khoảng 1.8 kW/h<br>Tính năng<br>Chế độ tiết kiệm điện Chế độ 1 người tiết kiệm điện<br>Kháng khuẩn khử mùi Lưới lọc vi khuẩn và bụi bẩn Easy Filter, Lưới lọc kháng khuẩn & bụi Full HD Filter<br>Chế độ làm lạnh nhanh Có<br>Chế độ gió Tùy chỉnh điều khiển lên xuống<br>Tiện ích Chức năng hẹn giờ, Chế độ ngủ ban đêm, Chế độ làm lạnh nhanh, Tự khởi động lại khi có điện<br>Thông tin chung<br>Thông tin cục lạnh Dài 89.6 cm - Cao 26.1 cm - Dày 26.1 cm - Nặng 10.8 kg                                                                                                                                           | 6 | Máy | 12 |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                      |                   |           |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|-----------|
| <b>II</b> | <b>THIẾT BỊ VÀ DỤNG CỤ LÀM VIỆC</b>                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                   | <b>12</b> |
| <b>19</b> | <b>Bàn gỗ để công dân ghi phiếu</b>                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>GC</b>            | <b>Cái</b>        | <b>2</b>  |
|           | Chất liệu gỗ nhóm 3, mặt kính dày 5ly phủ mặt bàn<br>Kích thước: dài 1,4x1x rộng 0,8 x cao 0.75)m                                                                                                                                                                                    |                      |                   |           |
| <b>20</b> | <b>Tủ hồ sơ CAT09K3L Hòa Phát</b>                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>CAT09K3<br/>L</b> | <b>Cái</b>        | <b>6</b>  |
|           | Tủ sắt sơn tĩnh điện màu ghi, có 1 khối gồm 3 phần. Phần trên cùng 2 cánh mở khung kính có 2 đợt di động, 1 khoá, 2 tay nắm sắt mạ. Phần giữa gồm 2 ngăn kéo. Phần dưới cùng có 2 cánh sắt mở, có 2 khóa riêng biệt, tay nắm sắt tròn mạ.<br>Kích thước: ( W1000 x D457 x H1830 mm ) |                      |                   |           |
| <b>21</b> | <b>Ghế xoay SG528H Hòa Phát</b>                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>SG528H</b>        | <b>Cái</b>        | <b>6</b>  |
|           | hời, sản phẩm của Hoà Phát<br>Kích thước : W600 x D560 x H1000-1130 mm                                                                                                                                                                                                               |                      |                   |           |
| <b>22</b> | <b>Ghế gấp Hòa Phát G03 ( Công dân ngồi ghi phiếu và thủ tục)</b>                                                                                                                                                                                                                    | <b>G03</b>           | <b>Cái</b>        | <b>8</b>  |
|           | Ghế gấp chân mạ đệm tựa giả da.<br>Kích thước : W430 x D435 x H785 mm                                                                                                                                                                                                                |                      |                   |           |
| <b>23</b> | <b>Bàn làm việc có 2 hộc, 2 tầng ( làm việc và giao dịch công dân)</b>                                                                                                                                                                                                               | <b>GC</b>            | <b>Cái</b>        | <b>6</b>  |
|           | Chất liệu: Gỗ nhóm 3,<br><br>Cấu trúc: Bàn có 2 hộc, mỗi hộc chia 2 ngăn, 2 tầng ( Tầng giao dịch công dân, tầng làm việc nhân viên) có vách kính cao 0,35m có khoảng cách trống 0.18m<br>Kích thước dài 1,4m x, rộng 0, 85m x (cao 0,75m -0.95m)                                    |                      |                   |           |
| <b>24</b> | <b>Ghế quỳ cho công dân ngồi giao dịch SB10</b>                                                                                                                                                                                                                                      | <b>SB10</b>          | <b>Cái</b>        | <b>6</b>  |
|           | Ghế bar SB10 chân cánh hoa CM01 mạ, đệm tựa PVC dày<br>Kích thước : Phi 530 x H810-930                                                                                                                                                                                               |                      |                   |           |
| <b>25</b> | <b>Ghế phòng chờ Hòa Phát GPC02-03</b>                                                                                                                                                                                                                                               | <b>GPC02-03</b>      | <b>Cái</b>        | <b>6</b>  |
|           | Ghế phòng chờ khung thép. Đệm và tựa ghế tôn đột lỗ tạo sự thông thoáng và bề mặt sơn tĩnh điện 3 chỗ cho công dân<br>Kích thước: (Dài: 1800 x rộng: 688 x Cao: 450-800) mm                                                                                                          |                      |                   |           |
| <b>26</b> | <b>Bàn ( Tủ) để máy tính tra cứu thông tin có bảo vệ màn hình vi tính</b>                                                                                                                                                                                                            | <b>GC</b>            | <b>Cái</b>        | <b>1</b>  |
|           | Chất liệu: Gỗ nhóm 3, có khóa và khung kính bảo vệ màn hình khi không sử dụng<br>Kích thước: (0,8 x 1,4x 0,6) ( cao x dài x rộng)                                                                                                                                                    |                      |                   |           |
| <b>27</b> | <b>Bàn làm việc của Trưởng bộ phận (Hòa Phát ET1400F)</b>                                                                                                                                                                                                                            | <b>ET1400F</b>       | <b>Cái</b>        | <b>1</b>  |
|           | Bàn làm từ gỗ veneer phủ sơn PU cao cấp nhập khẩu chống cháy, chống trầy xước, chống thấm nước, dễ vệ sinh lau chùi.<br>Chiều dài 1.400mm, chiều rộng 800mm, chiều cao 760mm.                                                                                                        |                      |                   |           |
| <b>28</b> | <b>Ghế làm việc của Trưởng bộ phận (Hòa Phát SG 903A)</b>                                                                                                                                                                                                                            | <b>SG 903A</b>       | <b>Cái</b>        | <b>1</b>  |
| <b>29</b> | <b>Máy Phát điện dự phòng honda EG 6500CXS</b>                                                                                                                                                                                                                                       |                      | <b>Cái</b>        | <b>1</b>  |
| <b>B</b>  | <b>Tổng cộng phần cứng và phần mềm thương mại</b>                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                   |           |
| <b>1</b>  | <b>Chi phí xây dựng phần mềm nội bộ (thiết bị đặc biệt) cho hệ thống một cửa hiện đại</b>                                                                                                                                                                                            |                      | <b>1 Licennes</b> | <b>36</b> |
| <b>2</b>  | <b>Chi phí đào tạo chuyển giao công nghệ</b>                                                                                                                                                                                                                                         |                      | <b>1 ht</b>       | <b>36</b> |

## Phụ lục 02

**DANH MỤC, SỐ LƯỢNG TRANG THIẾT BỊ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**GÓI THẦU: MUA SẴM THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ PHẦN MỀM MỘT CỬA HIỆN ĐẠI HUYỆN BA TÔ**  
 (Kèm theo Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

| TT  | DANH MỤC VÀ SỐ LƯỢNG TRANG THIẾT BỊ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Số lượng | Đơn vị | Bảo hành | Đơn giá     | Thành Tiền    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------|----------|-------------|---------------|
| A   | <b>CHI PHÍ THIẾT BỊ A=(I+II)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |          |        |          |             | 1.530.000.000 |
| I   | <b>THIẾT BỊ KỸ THUẬT</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |          |        |          |             | 1.230.727.000 |
| 1   | Máy chủ: HP DL160 Gen9 8SFF CTO Server (Hoặc tương đương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2        | Bộ     | 36       | 198.000.000 | 396.000.000   |
|     | HPE DL160 Gen9 E5-2640v4 FIO Kit<br>HPE 16GB 1Rx4 PC4-2400T-R Kit<br>Factory integrated<br>HPE 1.2TB SAS 10K SFF SC HDD<br>Factory integrated<br>HP 9.5mm SATA DVD-RW Jb Gen9 Kit<br>Factory integrated<br>HP DL160 Gen9 CPU1 Riser FIO Kit<br>HP DL160 Gen9 8SFF w/ P440 Cbl Kit<br>Factory integrated<br>HP Smart Array P440/4G FIO Controller<br>HPE Ethernet 1Gb 2P 332T Adptr<br>Factory integrated<br>HP TPM Module Kit<br>Factory integrated<br>HP 1U SFF Easy Install Rail Kit<br>Factory integrated<br>HPE 900W AC 240VDC Pwr Input Mdl FIO Kit<br>HPE 900W AC 240VDC Pwr Backplane FIO Kit<br>HPE 3Y Foundation Care NBD Service<br>HPE ProLiant DL160 Gen9 Support |          |        |          |             |               |
| 2   | KVM D-link 4 Port USB KVM Switch -DKVM-4U<br>Monitor HP LED 19.5 + Keyboard HP, mouse HP (Hoặc tương đương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1        | HT     | 12       |             |               |
| 2.1 | KVM D-link 4 Port USB KVM Switch -DKVM-4U                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1        | Bộ     |          | 6.600.000   | 6.600.000     |
| 2.2 | MONITOR DELL 19.5 - E2016HV (D-SUB)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1        | cái    |          | 2.860.000   | 2.860.000     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |   |     |    |            |            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----|----|------------|------------|
|     | Kích thước màn hình: 19.5". Độ phân giải: 1600 x 900dpi at 60 Hz; Độ tương phản: 600:1 (typical); Độ sáng: 200 cd/m2 (typical); Thời gian đáp ứng: 5ms (back to white); Góc nhìn: (160° vertical /170° horizontal); Color Gamut: (typical): 84% (CIE 1976); Màu sắc hỗ trợ: 16.7 triệu màu; Kích thước điểm ảnh: 0.248 mm; Công nghệ Panel Backlight: LED; Display Screen Coating: Antiglare with hard-coating 3H; Kết nối: VGA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |   |     |    |            |            |
| 2.3 | Keyboard ( bàn phím):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1 | Cái |    | 220.000    | 220.000    |
| 2.4 | Mouse (Chuột): USB Optical ( Quang)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1 | Cái |    | 165.000    | 165.000    |
| 3   | Thiết bị LAN ( mạng) (Hoặc tương đương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1 | HT  | 24 |            |            |
| 3.1 | Aruba 2530 24 Switch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1 | Bộ  |    | 33.000.000 | 33.000.000 |
|     | <p>The HP 2530-24G Switch is a fully managed layer 2 switch with 24 10/100/1000 ports and 4 GbE SFP slots.</p> <p>Ports</p> <p>(48) 10/100/1000 or 10/100 ports, maximum, PoE+ available, depending on model and configuration, (2) SFP+ fixed 1000/10000 slots, (4) GbE SFP slots, (2) dual-personality ports (10/100/1000 or SFP slot), or (2) 10/100/1000 ports maximum, depending on model and configuration</p> <p>Memory and processor</p> <p>ARM9E @ 800 MHz</p> <p>128 MB flash</p> <p>Packet buffer size: 1.5 MB dynamically allocated</p> <p>256 MB DDR3 DIMM</p> <p>Latency</p> <p>100 Mb Latency: &lt; 7.4 μs</p> <p>1000 Mb Latency: &lt; 2.3 μs</p> <p>Throughput</p> <p>up to 41.6 Mpps</p> <p>Switching capacity</p> <p>56 Gbps</p> |   |     |    |            |            |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |   |    |  |           |           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|--|-----------|-----------|
|     | PoE capability<br>382 W maximum, depending on model<br>Stacking capabilities<br>Virtual<br>16 switches<br>Management features<br>IMC - Intelligent Management Center<br>Command-line interface<br>Web browser<br>Configuration menu<br>Out-of-band management (serial RS-232c or micro usb)<br>IEEE 802.3 Ethernet mib<br>Repeater mib<br>Ethernet interface mib<br>Dimensions and weight<br>Dimensions (W x D x H)<br>(44.3 x 25.4 x 4.45 cm)<br>Weight<br>(2.77 kg)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |   |    |  |           |           |
| 3.2 | <b>Thiết bị Load Balancing Vigor2920FV Fiber Router</b><br>Enterprise Level Unified Security Firewall - Router<br>Dual-WAN: Outbound Policy-Based Load-Balance, BoD (Bandwidth on Demand), WAN Connection Fail-over.<br>* WAN 1: 10/100Mbps, RJ45<br>* WAN 2: 10/100/1000Mbps, RJ45<br>* WAN 3: connect to USB 3.5G/4G modem<br>4 LAN port Gigabit VLAN, Layer 3 Multi-Subnet (4 lớp mạng khác nhau).<br>VPN sever with 32 VPN chanel (30Mbps), Easy connect for Branch-to-office, Teleworker-to-Office; - Web content filter power by CommTouch (option);<br>Dynamic DNS; multi-NAT; DHCP Server, DNS cache & proxy.<br>Session & Bandwidth Management: Class-based Bandwidth Guarantee by User-Defined Traffic categories. Internet Access Control/Retriction, Limit Access<br>Firewall security: Object-Oriented, Policy-based IP Filter, DoS, DDoS Prevention, CSM (Content Security Management), Bind IP (DHCP) to Mac ... Real-time email/Syslog alert when Attack is detected. Secure remote management, SNMP Agent with MIB-II<br>Smart monitor (30pc): xem nội dung mail, chat, web...của từng user trên mạng; Công quang SFP trực tiếp, 1 hoặc 2 sợi quang<br>VoIP gateway, 2 port FXS kết nối với 2 ĐT bàn hoặc tổng đài, gọi và Fax miễn phí giữa các Văn phòng, hoặc gọi QT giá rẻ. Mỗi port VoIP đăng ký đồng thời với 6 SIP server | 1 | Bộ |  | 5.500.000 | 5.500.000 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |   |     |    |            |            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----|----|------------|------------|
|     | Tương thích với dịch vụ VoIP của VNPT (IMS), Viettel (IPPhone - NGN), FPT (73xxxxxx)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |     |    |            |            |
| 3.3 | <b>GSM Modem G2403U</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1 | Bộ  |    | 4.730.000  | 4.730.000  |
|     | Industrial design - Aluminum casing<br>Based on Wavecom module Q2403A<br>Dual-band 900/1800MHZ<br>3V SIM card slot<br>Standard USB interface<br>Support AT command to make remote control (GSM07.07 and 07.05)<br>GPRS Class 8; Antenna with high sensitivity<br>Output Power; Class 4, 2W @ 900MHz; Class 1, 1W @ 1800MHz<br>Input voltage 5V-24V DC; Input current 1A-2A<br>Working temperature -20 -+60; Storage temperature -25 -+70<br>Size: 98 x 54 x 25mm;<br>Weight: 130g |   |     |    |            |            |
| 3.4 | <b>ACCESS POINT HP M220 802.11n WW Access Point (J9799A)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1 | Bộ  |    | 12.320.000 | 12.320.000 |
|     | 1 RJ-45 autosensing 10/100/1000 port (IEEE 802.3 Type 10BASE-T, IEEE 802.3u Type 100BASE-TX, IEEE 802.3ab Type 1000BASE-T)<br>Media Type: Auto-MDIX<br>Duplex: 10BASE-T/100BASE-TX: half or full; 1000BASE-T: full only<br>Indoor Enclosure<br>802.11a/b/g/n<br>300 Mb/s<br>Single Radio<br>2 Internal Antennas<br>Centralized wireless LAN management<br>management : Web browser                                                                                                |   |     |    |            |            |
| 4   | <b>Bộ lưu điện UPS Cyber Power PR3000ELCDRTL2U (Hoặc tương đương)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1 | Cái | 24 | 37.400.000 | 37.400.000 |
|     | GreenPower UPST™ Technology<br>Pure Sine Wave Output<br>Sử dụng công nghệ Line-Interactive<br>UPS thiết kế dạng Rack / Tower<br>Công suất: 3000VA/2400W<br>Automatic Voltage Regulator (AVR)<br>Cầu trị bảo vệ đầu ra UPS<br>Tự động sạc battery<br>Cổng Emergency Power Off (EPO)<br>Màn hình hiển thị LCD (có thể xoay được)<br>Kết nối với máy tính qua Cổng USB & Serial<br>Thay thế battery nóng                                                                             |   |     |    |            |            |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |     |    |            |            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----|----|------------|------------|
|     | Mở rộng cabinet battery nâng thời gian runtime của UPS<br>Có công chống sốc điện (dùng cho máy in,...)<br>Bảo vệ chống sét lan truyền: Phone/Fax/Modem and DSL/Network protection<br>Phần mềm: PowerPanel@Business Edition<br>SNMP / HTTP Remote Management Capabilities (optional)<br>Cổng Kết nối qua RS232 và USB<br>Resettable Circuit Breaker                                                                                                           |   |     |    |            |            |
| 5   | Hệ thống tra cứu thông tin trong ngày (Hoặc tương đương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1 | HT  | 12 |            |            |
| 5.1 | Máy quét mã vạch HONEYWELL HYPERION 1300                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1 | Cái |    | 5.060.000  | 5.060.000  |
|     | Công nghệ quét: Linear Imager Tầm xa quét: 30 – 660 mm Tốc độ quét: 270 scan/s Độ rộng vạch nhỏ nhất: 0.125 mm (5 mil) Loại mã vạch: 1D<br>Dung sai chuyển động: 20 in (51cm)/giây<br>Độ dốc, nghiêng: 65°, 65°<br>Tốc độ quét: 270 dòng/giây<br>Số tia quét: 1 tia<br><br>Giao tiếp hệ thống: Multi-Interface / Includes RS232 (TTL +5V, 4 Signals) / KBW / USB (HID Keyboard, Serial, IBM OEM); RS-232C (+/-12V) and IBM RS485 supported via adapter cable |   |     |    |            |            |
| 5.2 | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1 | Bộ  |    | 14.300.000 | 14.300.000 |
|     | Mainboard: Main Gigabyte H110 Siêu Bền 100% tụ rắn<br>CPU: Intel® Processor 2 x 3.3 GHz<br>HDD: 500GB<br>RAM: 4GB DDR-4 Bus 2400<br>VGA: Intel® HD Graphics<br>Mouse : USB Port<br>Keyboard: USB Port<br>Case: CoolerPlus ATX<br>Nguồn: CoolerPlus Fan 8<br>Màn hình: Màn hình 18.5 inch LED                                                                                                                                                                 |   |     |    |            |            |
| 6   | Máy Scan KODAK i2400 (Hoặc tương đương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1 | Cái | 12 | 38.200.000 | 38.280.000 |
|     | Máy quét tài liệu chuyên dụng khổ A4<br>Tốc độ quét: 30 trang/phút (đen sắc - màu)<br>Đèn chiếu sáng sử dụng công nghệ LED.<br>Công nghệ quét: CCD<br>Độ phân giải: tối đa 600 x 600 dpi. Độ sâu màu: 48 bit<br>Khay nạp giấy: 50 tờ. Quét cùng lúc 2 mặt.<br>Hỗ trợ định dạng: TIFF, JPEG, RTF, BMP, PDF, ...<br>Cổng giao tiếp: Hi-Speed USB 2.0                                                                                                           |   |     |    |            |            |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |     |    |            |            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----|----|------------|------------|
|     | Công suất sử dụng: 2.000 giờ/ngày<br>Kích thước: 330 x 162 x 246 (mm).<br>Trọng lượng: 5,5 kg.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |   |     |    |            |            |
| 7   | <b>Máy tính để bàn Dell OptiPlex 3240 AIO XCTO</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1 | Bộ  | 12 | 35.200.000 | 35.200.000 |
|     | Processor: Intel Core i3-6100 (Dual Core, 3MB, 4T, 3.2GHz, 65W)<br>Chipset : Intel® Sunrise point H110<br>Memory: 4GB DDR3 1600Mhz<br>Hard Drive : 1TB 7200 RPM 2.5 HDD<br>Removable Media: 8x DVD+-RW 9.5mm Optical Disk Drive<br>Graphics: Integrated Intel HD Graphics 530<br>Audio: Intel High Definition Audio with Waves MaxxVoice Pro<br>Communication: Intel 10/100/1000 Mbps RJ-45 Ethernet<br>wireless: M.2 2230 card combo M.2 card (Intel Wireless 8260 M.2 PCIe WLAN card (802.11n/ac) with Bluetooth)<br>Key: Dell Multimedia Keyboard (English) - KB216 - Black (Kit)<br>Mouse: Dell Optical Mouse-MS116 - Black<br>Connectors :<br>USB 2.0 (Side/Rear): 0/2<br>USB 3.0 (Side/Rear): 2/2<br>USB port with PowerShare support: 1(side) USB 3.0<br>Power Supply:<br>155 Watt PSU for UMA<br>200 Watt dGPU<br>Monitor: 21 " touch<br>Wireless Keyboard and Mouse |   |     |    |            |            |
| 8   | <b>Máy tính để bàn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6 | Bộ  | 12 | 14.300.000 | 85.800.000 |
|     | Mainboard: Main Gigabyte H110 Siêu Bền 100% tự sản<br>CPU: Intel® Processor 2 x 3.3 GHz<br>HDD: 500GB<br>RAM: 4GB DDR-4 Bus 2400<br>VGA: Intel® HD Graphics<br>Mouse : USB Port<br>Keyboard: USB Port<br>Case: CoolerPlus ATX<br>Nguồn: CoolerPlus Fan 8<br>Màn hình: Màn hình 18.5 inch LED                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |     |    |            |            |
| 9   | <b>Hệ thống hiển thị trả kết quả trong ngày</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1 | HT  | 12 |            |            |
| 9.1 | <b>Màn hình Tivi LCD 48" (Hoặc tương đương)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1 | Cái |    | 18.150.000 | 18.150.000 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |      |    |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------|----|------------|------------|
|      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Màn hình LED 48 Inches</li> <li>- Công Nghệ chiếu sáng đèn LED</li> <li>- Độ Phân Giải Full HD 1920 x 1080</li> <li>- Tần Số Quét 100 Hz CMR</li> <li>- Bộ giải mã truyền hình kỹ thuật số DVB-T2, Khe cắm CI+ (để xem truyền hình trả phí)</li> <li>- Cổng Kết Nối : 3 HDMI, 1 cổng Composite (AV), 1 LAN, 2 USB, Wifi</li> <li>- Xem phim qua cổng USB</li> </ul>                                                                                       |   |      |    |            |            |
| 9.2  | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1 | Khối |    | 12.650.000 | 12.650.000 |
|      | Mainboard: Main Gigabyte H110 Siêu Bền 100% tụ rắn<br>CPU: Intel® Processor 2 x 3.3 GHz<br>HDD: 500GB<br>RAM: 4GB DDR-4 Bus 2400<br>VGA: Intel® HD Graphics<br>Mouse : USB Port<br>Keyboard: USB Port<br>Case: CoolerPlus ATX<br>Nguồn: CoolerPlus Fan 8                                                                                                                                                                                                                                           |   |      |    |            |            |
| 9.3  | Giá treo màn hình LCD, Cable VGA...phụ kiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1 | Bộ   |    | 1.100.000  | 1.100.000  |
|      | Giá treo màn hình 45-60"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |   |      |    |            |            |
|      | Cable VGA: 20m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |   |      |    |            |            |
|      | Cable HDMI: 20m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |      |    |            |            |
|      | Cable điện 20m, ổ cắm điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   |      |    |            |            |
|      | Phụ kiện: Đinh vít nẹp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |   |      |    |            |            |
| 10   | Máy in Brother HL-L2366DW (Hoặc tương đương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2 | Cái  | 12 | 5.400.000  | 10.800.000 |
|      | Khổ giấy: A4, B5, A5, A6, letter<br>Tốc độ in: 30 tr/ph<br>Độ phân giải: 600x600 dpi, HQ 1200<br>Bộ nhớ trong: 32MB<br>In mạng 2 mặt tự động<br>Khay giấy 250 tờ<br>Giao thức: Hi speed 2.0<br>Kết nối mạng: 10Base-T/100Base-TX, IEEE 802.11b/g/n (Infrastructure Mode/Ad-hoc Mode) IEEE 802.11 g/n (Wi-Fi Direct)<br>In từ thiết bị di động: Brother iPrint&Scan, AirPrint, Google Cloud Print<br>Ngôn ngữ in: PCL6<br>Sử dụng hộp mực TN-2385 (2.600 trang)<br>Công suất 250-2000 trang / tháng |   |      |    |            |            |
| 11   | Hệ thống camera giám sát (Hoặc tương đương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1 | HT   | 12 |            |            |
| 11.1 | Phần mềm ghi hình Camera qua mạng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1 | Disk |    | 4.400.000  | 4.400.000  |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |   |     |  |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----|--|------------|------------|
|      | Chuẩn nén hình H.264, MPEG-4 & Motion JPEG. Hỗ trợ ghi hình độ phân giải đến 1280 x 960.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |   |     |  |            |            |
| 11.2 | Camera quan sát AHD AZZA BVF-2428P-M30                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6 | Cái |  | 5.500.000  | 33.000.000 |
|      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- AHD Camera thân hồng ngoại (LED IR cameras 20-30 mét)</li> <li>- Loại trung cấp (Middle Range)</li> <li>- Độ phân giải chip hình : 1984x 1225 pixel</li> <li>- 1/2.8" SONY Exmor IMX222 LQJ:2.43 Megapixel/40FPS 12 bits color</li> <li>- Độ phân giải xuất hình AHD tương đương 2.0 Mp – 1080P</li> <li>- Độ nhạy sáng: 0.01 lux (Bật Hồng Ngoại 0 lux ).True day night</li> <li>- Ống kính DAIWON siêu FULL- HD 3 Mega 2.8-12mm</li> <li>- 2 nút chỉnh ống kính bên ngoài tiện lợi (không cần mở camera)</li> <li>- IP 66 Outdoor water proof Polycarbonate casing, chống thấm nước</li> </ul> |   |     |  |            |            |
| 11.3 | Bộ nguồn camera Honor                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6 | Cái |  | 495.000    | 2.970.000  |
|      | Nguồn vào AC: 220V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |   |     |  |            |            |
|      | Nguồn ra DC: 12V-1,5Ampere                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |   |     |  |            |            |
| 11.4 | Đầu ghi hình 8 channel AZZA AHDR-1808R-MH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1 | Bộ  |  | 14.080.000 | 14.080.000 |
|      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 8 Kênh AHD (H=1080P)( 1 x ổ cứng). Ghi hình real time 30 hình/ giây/ kênh.</li> <li>- Ghi hình: 720P/ 960P/ 1080P.</li> <li>- Phát lại: 1080P x 4 kênh đồng thời. Cài digital tại chế độ 1080P</li> <li>- Ngõ vào: 4 BNC cho Video + 4 composite cho Audio.</li> <li>- Ngõ ra: HDMI/ VGA cho Video + Composite cho audio.</li> <li>- Mạng RJ45: 10/100 M</li> <li>- Điều khiển PTZ: RS485 x 1 cổng.</li> <li>- Kích thước: 255 x255 x 45 mm</li> <li>- HDD 2TB SATA 7200rpm Seagater</li> </ul>                                                                                                  |   |     |  |            |            |
| 11.5 | Tivi LCD Samsung LED 32 inch (Hoặc tương đương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1 | Cái |  | 10.000.000 | 10.000.000 |
|      | Product: LED<br>Hiện thị: 32 Inch, 1920 x 1080 Resolution<br>Âm thanh: 10W x 2 Sound Output (RMS), Dolby Digital Plus / Dolby Pulse, DTS Studio Sound, DTS Premium Sound, Down Firing + Full Range Speaker<br>Video: 100 Clear Motion Rate, Picture Engine: HyperReal Engine; Dynamic Contrast Ratio : Mega Contrast; Wide Color Enhancer (Plus) available; Film Mode available; Natural Mode Support;                                                                                                                                                                                                                                    |   |     |  |            |            |

|       |                                                                                                                                                                                                                       |     |       |    |            |            |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------|----|------------|------------|
|       | Smart TV 2.0: Smart Hub available                                                                                                                                                                                     |     |       |    |            |            |
| 12    | Tủ mạng COM RACK 42U CR-42U800 (để máy chủ, UPS....) (Hoặc tương đương)                                                                                                                                               | 1   | Tủ    | 12 | 14.000.000 | 14.000.000 |
|       | 19" COMRACK Cabinet 42U ( W600 x H2000 x D800)<br>Including:<br>AC Power Distribution 06 Outlets( 01pcs); Heavy duty shelf (01pcs); Slide shelf (01 pcs)                                                              |     |       |    |            |            |
| 13    | Tủ mạng 19" COMRACK Wall mount 12U ( Tủ để Swich, Pachpanel..) (Hoặc tương đương)                                                                                                                                     | 1   | Tủ    | 12 | 3.800.000  | 3.800.000  |
|       | 19" COMRACK Wall mount 12U (600 x 450 x620) mm<br>Including:<br>Fan 1 pcs<br>AC Power Distribution 03 Outlets                                                                                                         |     |       |    |            |            |
| 14    | Hệ thống cắt lọc sét cho hệ thống máy chủ (Hoặc tương đương)                                                                                                                                                          | 1   | HT    | 12 | 44.000.000 | 44.000.000 |
|       | Thiết bị chống sét cho đường mạng và giá đỡ RJ45 PNET1GB; giá đỡ PRM24 đi kèm, lắp vào tủ rack PNETR6                                                                                                                 | 1   | Bộ    |    |            |            |
|       | Thiết bị chống sét điện thoại. Internet + giá đỡ (Giá đỡ PRM24 và Chống sét cho điện thoại và ADSI PTEL2R)                                                                                                            | 1   | Bộ    |    |            |            |
|       | Thiết bị cắt lọc sét nguồn điện: DLSF 20A LPI Power line surge filter, 20A, 1 Ph, DIN Mount, 240V AC, 3 Mode L-N, L-E & N-Eprotection, 12kA +12 kA Maximum surge rating L-N, Protection per mode, 20kA N-E Protection | 1   | Cái   |    |            |            |
| 15    | Hệ thống cable mạng vi tính, Camera, âm thanh, điện nguồn cho thiết bị (Hoặc tương đương)                                                                                                                             | 1   | HT    | 12 |            |            |
| 15.1  | Cat 6 24-port Patch Panel, Cable Management Tray (RJ6AB/24PPCC)                                                                                                                                                       | 1   | Cái   |    | 5.060.000  | 5.060.000  |
| 15.2  | Dây cáp mạng AMP cat 6e (305m/thùng)                                                                                                                                                                                  | 3   | Thùng |    | 4.180.000  | 12.540.000 |
| 15.3  | Đầu nối AMP RJ-45 cat6e ( 100 cái/ hộp)                                                                                                                                                                               | 1   | hộp   |    | 3.520.000  | 3.520.000  |
| 15.4  | Outlet AMP Cat6e 1 port,( Modunjack Cat6e + mặt nạ 1 port và đế nối)                                                                                                                                                  | 12  | Bộ    |    | 308.000    | 3.696.000  |
| 15.5  | Dây điện cadivi 2x4mm2                                                                                                                                                                                                | 40  | m     |    | 66.000     | 2.640.000  |
| 15.6  | Dây điện cadivi 2x2,5mm2                                                                                                                                                                                              | 350 | m     |    | 27.500     | 9.625.000  |
| 15.7  | Ổ cắm điện Sino 3 châu + đế nối                                                                                                                                                                                       | 10  | cái   |    | 132.000    | 1.320.000  |
| 15.8  | Ổ cắm Sino 6 lỗ Có dây 3m                                                                                                                                                                                             | 15  | Cái   |    | 275.000    | 4.125.000  |
| 15.9  | Cáp âm thanh Alantek chống nhiễu 2 Cx1,5mm2                                                                                                                                                                           | 100 | m     |    | 77.000     | 7.700.000  |
| 15.10 | CB LG 45A                                                                                                                                                                                                             | 1   | cái   |    | 1.320.000  | 1.320.000  |
| 15.11 | Nẹp nhựa 3p                                                                                                                                                                                                           | 120 | m     |    | 30.800     | 3.696.000  |
| 16    | Hệ thống xếp hàng, lấy số tự động VDS - QMS (6 quầy) (Hoặc tương đương)                                                                                                                                               | 1   | HT    | 12 |            |            |
| 16.1  | Thiết bị điều khiển tại bàn Model: VDS-OU350                                                                                                                                                                          | 6   | Cái   |    | 3.200.000  | 19.200.000 |
|       | Hiển thị bằng LCD.<br>6 phím chức năng.<br>Vỏ hộp nhựa kỹ thuật<br>Kích thước : 150 x 105 x 30mm.                                                                                                                     |     |       |    |            |            |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   |      |  |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------|--|------------|------------|
|      | <p>Chức năng : gọi số kế tiếp, phát thanh lại, gọi số bất kỳ, chuyển dịch vụ, chuyển quầy, bỏ qua.</p> <p>Hiển thị : số thứ tự đang phục vụ, số khách đang chờ trong dịch vụ, thời gian.</p> <p>Một quầy có thể phục vụ nhiều dịch vụ, có thứ tự ưu tiên cho từng dịch vụ.</p> <p>Chuẩn giao tiếp : RS485</p> <p>Nguồn điện : 12VDC</p> |   |      |  |            |            |
| 16.2 | <b>Bảng hiển thị quầy Model: VDS-DS200</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6 | Cái  |  | 2.600.000  | 15.600.000 |
|      | <p>Hiển thị bằng LED ma trận điểm</p> <p>Độ phân giải 24 x 8, - Màu sắc chữ : đỏ.- Hiển thị : số và câu thông báo đơn giản.- Nhấp nháy số khi thay đổi số</p> <p>Kích thước : 230 x 100 x 28mm.</p> <p>Chuẩn giao tiếp : RS485</p> <p>Nguồn điện : 12VDC</p>                                                                            |   |      |  |            |            |
| 16.3 | <b>Thiết bị hiển thị trung tâm Model: VDS-MD3LM</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1 | Cái  |  | 6.200.000  | 6.200.000  |
|      | <p>Hiển thị bằng LED điểm</p> <p>Số lượng LED sử dụng : 21; Hiển thị 3 dòng thông tin; - Có khả năng hiển thị 1 dòng chữ,</p> <p>Khung hộp: kim loại sơn tĩnh điện, Kích thước : 500 x 400 x 40mm</p> <p>Chuẩn giao tiếp: RS485</p> <p>Nguồn sử dụng : 12VDC</p>                                                                        |   |      |  |            |            |
| 16.4 | <b>Phần mềm (Software)VDS-QMSys 6.10</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1 | Disk |  | 3.500.000  | 3.500.000  |
|      | <p>Quản lý toàn bộ hoạt động hệ thống.</p> <p>Sử dụng database Access hoặc SQL.</p> <p>Giao tiếp thông qua cổng COM máy tính.</p> <p>Phát thanh tiếng Việt với 3 giọng đọc, tiếng Anh 2 giọng đọc.</p> <p>In báo cáo, biểu đồ giao dịch.</p>                                                                                            |   |      |  |            |            |
| 16.5 | <b>Máy in nhiệt Model: VDS-TD211</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1 | Cái  |  | 14.200.000 | 14.200.000 |
|      | <p>Sử dụng máy in nhiệt cắt giấy tự động khổ giấy 80mm</p> <p>In với tốc độ nhanh 200mm/s, không gây ồn, In logo trên phiếu in, Mặc định 8 loại dịch vụ khách hàng (tối đa 16 dịch vụ)</p> <p>Khung hộp: kim loại sơn tĩnh điện</p> <p>Chuẩn giao tiếp: RS485</p> <p>Nguồn sử dụng : 12VDC</p>                                          |   |      |  |            |            |
| 16.6 | <b>Amplify Mixer TOA A-2240</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1 | Cái  |  | 12.600.000 | 12.600.000 |
|      | <p>Công Suất ra 240W</p> <p>Đáp tuyến tần số 50-20,000Hz</p> <p>Độ méo tiếng Dưới 1%</p> <p>Ngõ vào Mic 1-3: -60dB 600Ω Cân bằng</p> <p>AUX 1,2: -20dB, 10kΩ không cân bằng, CRA</p> <p>Trở kháng cao 42Ω</p>                                                                                                                           |   |      |  |            |            |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |   |     |  |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----|--|------------|------------|
|      | Trở kháng thấp 4Ω (31V)<br>Ngõ ra âm thanh 0 dB(1.0mA), 600Ω, không cân bằng, Jack cắm hoa sen(RCA)<br>Nguồn Phantom Mic1<br>Tỷ lệ S/N Hơn 60dB<br>Điều chỉnh âm sắc Bass/Treble<br>Thành phẩm Mặt trước: Nhựa ABS, màu đen/Vỏ: Thép, Sơn màu đen<br>Kích thước 420(R)x 100.9C 360.3(S) mm<br>Trọng lượng 13.2kg                                                                                                                                                                                                                                                                     |   |     |  |            |            |
| 16.7 | <b>Loa hộp gắn tường TOA BS-1030</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2 | Cái |  | 3.200.000  | 6.400.000  |
|      | Công Suất 30W<br>Trở kháng 100V line:330Ω(30W), 500Ω(20W), 670Ω(15W), 1kΩ(10W), 2kΩ(5W), 70V<br>line:170Ω(30W), 250Ω(20W), 330Ω(15W), 500Ω(10W), 1k Ω(5W), 8Ω<br>Cường độ âm thanh(1W,1m) 90dB<br>Đáp tuyến tần số 80~20,000Hz<br>Thành phẩm Vỏ loa:Nhựa ABS<br>Mặt: lưới Thép phủ Sơn màu trắng/đen<br>Kích thước 196(R) × 290(C)× 150 (S)mm<br>Trọng lượng 2.5kg                                                                                                                                                                                                                   |   |     |  |            |            |
| 16.8 | <b>Giá để thiết bị bảng hiển thị quay, trung tâm, âm thanh ...</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1 | Bộ  |  | 3.000.000  | 3.000.000  |
|      | Giá 3 tầng, có bánh xe để thiết bị Aamli, Micro, thiết bị điều khiển hiển thị trung tâm, quầy của hệ thống xếp hàng tự động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |   |     |  |            |            |
| 16.9 | <b>Micro để bàn TOA EC-100M</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1 | Cái |  | 5.200.000  | 5.200.000  |
|      | Nguồn điện 3 V DC (R14P × 2)<br>Dòng tiêu thụ 2 mA trong rung chuông khởi động và hoạt động micro 10 μA tại không có hoạt động<br>Chime Tones 4 âm rung chuông khởi động (lên / xuống)<br>Microphone động loại Unidirectional<br>Microphone Đáp ứng tần số 200 Hz 10 kHz<br>Đầu ra Chime tín hiệu: -45 dB *, 600 Ω, không cân bằng (rung chuông khởi động kiểm soát khối lượng thiết lập vị trí tối đa)<br>Microphone: -53 dB, 600 Ω, không cân bằng (1 kHz, 0 dB = 1 V / Pa)<br>Kết thúc Trường hợp: kẽm đúc chết, kim loại vàng<br>Trọng lượng: 770 g<br>Chi phí nhân công lắp đặt |   |     |  | 10.000.000 | 10.000.000 |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |   |     |    |            |             |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----|----|------------|-------------|
| 17 | <b>Máy photocopy Canon IR 2525 (Hoặc tương đương)</b><br>Chức năng chuẩn: Copy – In mạng – Scan màu mạng.<br>Giao tiếp sử dụng bằng Tiếng Việt.<br>Màn hình LCD cảm ứng Tiếng Việt.<br>In hình trực tiếp từ USB (có sẵn): file .JPEG, .TIFF.<br>Sao chụp liên tục từ 01 - 999 copy.<br>Tốc độ copy/in/scan: 25 trang A4/phút.<br>Bộ đảo bản sao (Duplex Unit) : Có Sẵn.<br>Bộ nạp và đảo mặt bản gốc DADF: Có Sẵn<br>Chia bộ điện tử (so le) : có sẵn.<br>Khả năng phóng thu từ 25% - 400% (tăng giảm 1%).<br>6 mức thu nhỏ, 5 mức phóng to có sẵn.<br>Khay giấy ngăn kéo: 2 khay, Khay 1: 250 tờ + Khay 2: 550 tờ (định lượng 64 đến 90gsm).<br>Khay giấy tay: 100 tờ (định lượng 64 đến 128gsm).<br>Khô giấy tối đa : A6 - A3.<br>Bộ nhớ Ram: 256 MB (Max 512 mb.)<br>Độ phân giải Copy: 600 x 600dpi.<br>Kích thước: 565 x 680 x 806 (mm). Trọng lượng: 67.7 kg. | 1 | Máy | 12 | 84.700.000 | 84.700.000  |
| 18 | <b>Điều hòa Samsung Samsung 2 HP AR18KVFSBWKNSV (Hoặc tương đương)</b><br>Loại máy Điều hoà 1 chiều<br>Công suất làm lạnh 2 HP - 18.000 BTU<br>Công suất sưởi ấm Không có sưởi ấm<br>Công nghệ Inverter Máy lạnh Inverter<br>Tiêu thụ điện Khoảng 1.8 kW/h<br>Tính năng<br>Chế độ tiết kiệm điện Chế độ 1 người tiết kiệm điện<br>Kháng khuẩn khử mùi Lưới lọc vi khuẩn và bụi bẩn Easy Filter, Lưới lọc kháng khuẩn & bụi Full HD Filter<br>Chế độ làm lạnh nhanh Có<br>Chế độ gió Tùy chỉnh điều khiển lên xuống<br>Tiện ích Chức năng hẹn giờ, Chế độ ngủ ban đêm, Chế độ làm lạnh nhanh, Tự khởi động lại khi có điện<br>Thông tin chung<br>Thông tin cục lạnh Dài 89.6 cm - Cao 26.1 cm - Dày 26.1 cm - Nặng 10.8 kg                                                                                                                                           | 6 | Máy | 12 | 24.750.000 | 148.500.000 |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |              |     |    |           |             |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----|----|-----------|-------------|
| II | THIẾT BỊ VÀ DỤNG CỤ LÀM VIỆC                                                                                                                                                                                                                                                         |              |     | 12 |           | 299.273.000 |
| 19 | Bàn gỗ để công dân ghi phiếu                                                                                                                                                                                                                                                         | GC           | Cái | 2  | 4.800.000 | 9.600.000   |
|    | Chất liệu gỗ nhóm 3, mặt kính dày 5ly phủ mặt bàn                                                                                                                                                                                                                                    |              |     |    |           |             |
|    | Kích thước: dài 1,4x1x rộng 0,8 x cao 0.75)m                                                                                                                                                                                                                                         |              |     |    |           |             |
| 20 | Tủ hồ sơ CAT09K3L Hòa Phát                                                                                                                                                                                                                                                           | CAT09K3<br>L | Cái | 6  | 4.000.000 | 24.000.000  |
|    | Tủ sắt sơn tĩnh điện màu ghi, có 1 khối gồm 3 phần. Phần trên cùng 2 cánh mở khung kính có 2 đợt di động, 1 khoá, 2 tay nắm sắt mạ. Phần giữa gồm 2 ngăn kéo. Phần dưới cùng có 2 cánh sắt mở, có 2 khóa riêng biệt, tay nắm sắt tròn mạ.<br>Kích thước: ( W1000 x D457 x H1830 mm ) |              |     |    |           |             |
| 21 | Chế xoay SG528H Hòa Phát                                                                                                                                                                                                                                                             | SG528H       | Cái | 6  | 1.200.000 | 7.200.000   |
|    | của Hoà Phát<br>Kích thước : W600 x D560 x H1000-1130 mm                                                                                                                                                                                                                             |              |     |    |           |             |
| 22 | Chế gấp Hòa Phát G03 ( Công dân ngồi ghi phiếu và thủ tục)                                                                                                                                                                                                                           | G03          | Cái | 8  | 500.000   | 4.000.000   |
|    | Chế gấp chân mạ đệm tựa giả da.<br>Kích thước : W430 x D435 x H785 mm                                                                                                                                                                                                                |              |     |    |           |             |
| 23 | Bàn làm việc có 2 hộc, 2 tầng ( làm việc và giao dịch công dân)                                                                                                                                                                                                                      | GC           | Cái | 6  | 9.000.000 | 54.000.000  |
|    | Chất liệu: Gỗ nhóm 3,<br><br>Cấu trúc: Bàn có 2 hộc, mỗi hộc chia 2 ngăn, 2 tầng ( Tầng giao dịch công dân, tầng làm việc nhân viên) có vách kính cao 0,35m có khoảng cách trống 0.18m<br>Kích thước dài 1,4m x, rộng 0, 85m x (cao 0,75m -0.95m)                                    |              |     |    |           |             |
| 24 | Chế quầy cho công dân ngồi giao dịch SB10                                                                                                                                                                                                                                            | SB10         | Cái | 6  | 1.200.000 | 7.200.000   |
|    | Chế bar SB10 chân cánh hoa CM01 mạ, đệm tựa PVC dày<br>Kích thước : Phi 530 x H810-930                                                                                                                                                                                               |              |     |    |           |             |
| 25 | Chế phòng chờ Hòa Phát GPC02-03                                                                                                                                                                                                                                                      | GPC02-03     | Cái | 6  | 4.500.000 | 27.000.000  |
|    | Chế phòng chờ khung thép. Đệm và tựa ghế tôn đợt lỗ tạo sự thông thoáng và bề mặt sơn tĩnh điện 3 chỗ cho công dân<br>Kích thước: (Dài: 1800 x rộng: 688 x Cao: 450-800) mm                                                                                                          |              |     |    |           |             |
| 26 | Bàn ( Tủ ) để máy tính tra cứu thông tin có bảo vệ màn hình vi tính                                                                                                                                                                                                                  | GC           | Cái | 1  | 9.500.000 | 9.500.000   |
|    | Chất liệu: Gỗ nhóm 3, có khóa và khung kính bảo vệ màn hình khi không sử dụng<br>Kích thước: (0,8 x 1,4x 0,6) ( cao x dài x rộng)                                                                                                                                                    |              |     |    |           |             |

|                   |                                                                                                                                                                               |         |          |    |             |                                    |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|----|-------------|------------------------------------|
| 27                | Bàn làm việc của Trưởng bộ phận (Hòa Phát ET1400F)                                                                                                                            | ET1400F | Cái      | 1  | 5.000.000   | 5.000.000                          |
|                   | Bàn làm từ gỗ veneer phủ sơn PU cao cấp nhập khẩu chống cháy, chống trầy xước, chống thấm nước, dễ vệ sinh lau chùi.<br>Chiều dài 1.400mm, chiều rộng 800mm, chiều cao 760mm. |         |          |    |             |                                    |
| 28                | Ghế làm việc của Trưởng bộ phận (Hòa Phát SG 903A)                                                                                                                            | SG 903A | Cái      | 1  | 4.000.000   | 4.000.000                          |
| 29                | Máy Phát điện dự phòng honda EG 6500CXS                                                                                                                                       |         | Cái      | 1  | 147.773.000 | 147.773.000                        |
| B                 | Tổng cộng phần cứng và phần mềm thương mại                                                                                                                                    |         |          |    |             | 470.000.000                        |
| 1                 | Chi phí xây dựng phần mềm nội bộ (thiết bị đặc biệt) cho hệ thống một cửa hiện đại                                                                                            | 1       | Licennes | 36 | 430.000.000 | 430.000.000                        |
| 2                 | Chi phí đào tạo chuyển giao công nghệ                                                                                                                                         | 1       | ht       | 36 | 40.000.000  | 40.000.000                         |
| <b>TỔNG CỘNG:</b> |                                                                                                                                                                               |         |          |    |             | <b>2.000.000.000</b>               |
|                   |                                                                                                                                                                               |         |          |    |             | <i>Bằng chữ: (Hai tỷ đồng) ./.</i> |